

Số: 55/CV-ĐHM

Nghệ An, ngày 18 tháng 7 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : **Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai**

- Mã chứng khoán: **HMR**

- Trụ sở chính: Khối Tân Thành, phường Quỳnh Thiện, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

- Điện thoại: 0238 664 260

Fax: 0238 664 136

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 6 năm 2023.

- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính quý 2 năm 2023.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn <https://rechoangmai.vn/> mục Quan hệ nhà đầu tư.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân Trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- HDQT b/c;
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI



Nguyễn Duy Ánh

*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 31 tháng 6 năm 2023.
- Công văn giải trình chênh lệch LNST BCTC quý 2 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÁ HOÀNG MAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số 56-2023/CV-HMR
V/v: giải trình chênh lệch
LNST BCTC Quý 2/2023

Nghệ An, ngày 18 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Quy định tại điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC của bộ tài chính “ Hướng dẫn công bố thông tin trên TTCK”.
- Căn cứ báo cáo tài chính Quý 2 năm 2023 và tình hình thực tế của Công ty cổ phần đá Hoàng Mai.

Công ty cổ phần Đá Hoàng Mai xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 so với cùng kỳ như sau:

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2022	Năm 2023	CHÊNH LỆCH
1	Lợi nhuận sau thuế của công ty	1.927.758.199	932.477.593	(52%)

Nguyên nhân :

- Chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của công ty giảm 995.280.606 triệu đồng, tương đương giảm 52% so với cùng kỳ năm trước do các Công trình đang thi công chưa thanh toán được với chủ đầu tư dẫn đến doanh thu giảm so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng báo cáo đến Quý cơ quan và các nhà Đầu tư./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT b/c
- Lưu TC-KT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI



Nguyễn Duy Ánh

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ HOÀNG MAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2023
KẾT THÚC NGÀY 30/6/2023

Nghệ An, tháng 7 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8- 20

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 2/2023 kết thúc ngày 30/6/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2023 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Duy Ánh	Thành viên	
Ông Nguyễn Hải Trung	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành Viên	Bổ nhiệm ngày 28/3/2023

Ban Giám đốc:

Ông Nguyễn Duy Ánh	Giám đốc
Ông Nguyễn Nhật Cường	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát:

Ông Phạm Xuân Trí	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bình	Thành viên

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 kết thúc ngày 30/6/2023 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Nguyễn Duy Ánh

Giám đốc

Nghệ An, ngày 14 tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 2/2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<u>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</u>	100		69.600.179.596	81.239.369.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	14.061.953.826	288.460.439
1. Tiền	111		14.061.953.826	288.460.439
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.115.880.363	55.351.874.704
1. Phải thu khách hàng	131		14.445.069.324	27.304.192.423
2. Trả trước cho người bán	132		6.208.404.204	28.743.975.046
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
3. Các khoản phải thu khác	135	2	290.272.500	131.572.900
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(827.865.665)	(827.865.665)
IV. Hàng tồn kho	140		35.368.847.919	25.589.394.276
1. Hàng tồn kho	141	3	35.368.847.919	25.589.394.276
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		53.497.488	9.639.917
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	5	43.051.155	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	6	10.446.333	9.639.917
<u>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</u>	200		9.119.203.888	9.896.060.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.096.464.748	1.918.199.897
1. Phải thu dài hạn khác	216		2.096.464.748	1.918.199.897
II. Tài sản cố định	220		6.531.809.725	7.388.745.510
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	6.531.809.725	7.388.745.510
- Nguyên giá	222		32.401.496.854	32.458.530.554
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(25.869.687.129)	(25.069.785.044)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
III. Tài sản dài hạn khác	260		490.929.415	589.115.297
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	490.929.415	589.115.297
<u>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</u>	270		78.719.383.484	91.135.430.040

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Quý 2/2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Số cuối Quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.291.963.846	13.624.358.267
I. Nợ ngắn hạn	310		6.211.963.846	13.544.358.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1.419.221.663	6.060.834.089
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		226.038.000	111.434.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	772.245.591	2.459.957.034
4. Phải trả người lao động	314		1.266.488.964	2.541.593.041
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	12	2.321.369.036	1.873.392.511
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		206.600.592	497.147.592
II. Nợ dài hạn	330		80.000.000	80.000.000
2. Phải trả dài hạn khác			80.000.000	80.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.427.419.638	77.511.071.773
I. Vốn chủ sở hữu	410	14	72.427.419.638	77.511.071.773
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		56.124.440.000	56.124.440.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.213.000.000	9.213.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.089.979.638	12.173.631.773
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.721.665.574	6.451.966.199
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.368.314.064	5.721.665.574
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		78.719.383.484	91.135.430.040

Nghệ An, ngày 14 tháng 7 năm 2023

LẬP BIỂU

Nguyễn Trọng Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

GIAM ĐỐC



Nguyễn Duy Ánh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2/2023

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	9.713.738.968	11.390.450.653	14.198.143.786	15.293.033.653
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		9.713.738.968	11.390.450.653	14.198.143.786	15.293.033.653
4. Giá vốn hàng bán	11	2	7.571.658.939	8.234.443.294	10.520.911.396	11.476.630.132
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.142.080.029	3.156.007.359	3.677.232.390	3.816.403.521
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	931.068	641.558	2.885.409	1.467.213
7. Chi phí tài chính	22	4	-	0	-	0
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	1.015.868.652	2.033.679.089	2.021.825.109	2.481.472.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.127.142.445	1.122.969.828	1.658.292.690	1.336.398.031
11. Thu nhập khác	31	6	38.454.546	1.286.727.920	58.909.092	1.286.727.920
12. Chi phí khác	32	7			6.809.202	31.855.730
13. Lợi nhuận khác	40		38.454.546	1.286.727.920	52.099.890	1.254.872.190
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.165.596.991	2.409.697.748	1.710.392.580	2.591.270.221
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	233.119.398	481.939.549	342.078.516	518.654.044
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		932.477.593	1.927.758.199	1.368.314.064	2.072.616.177

Nghệ An, ngày 14 tháng 7 năm 2023

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.710.392.580	2.591.270.221
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1.096.126.583	818.004.305
- Các khoản dự phòng	03		0	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		7.097.611	825.655
- Chi phí lãi vay	06		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.813.616.774	3.410.100.181
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35.013.871.919	16.477.850.787
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(9.779.453.643)	(10.021.913.995)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(8.839.738.211)	(8.342.045.687)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		98.185.882	6.339.000
- Tiền lãi vay đã trả	13		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		1.437.812.274	1.742.604.553
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(290.547.000)	(145.054.270)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.453.747.995	3.127.880.569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(246.000.000)	(823.696.974)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(288.409)	(825.655)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(228.288.409)	(824.522.629)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.451.966.199)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.451.966.199)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		13.773.493.387	2.303.357.940
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		288.460.439	284.065.716
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	14.061.953.826	2.587.423.656

Nghệ An, ngày 14 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901437166, thay đổi lần thứ sáu ngày 26/11/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Công ty có trụ sở chính đặt tại Khối Tân Thành – Phường Quỳnh Thiện – Thị Xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ an. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty là: 56.124.440.000đ (Năm mươi sáu tỷ, một trăm hai tư triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

1.2 Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình)
- Phá dỡ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2023.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 Hàng tồn kho (Tiếp)

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo Thông tư Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	3

3.6 Bất động sản đầu tư và hao mòn

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

3.7 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các liên doanh mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Giá vốn công trình thực hiện trong kỳ được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông báo số 1378/TB/CTĐS-TCKT ngày 04/12/2009 của Công ty. Theo đó, tổng giá vốn của công trình thực hiện được xác định dựa vào tỷ lệ doanh thu (lũy kế) với giá trị công trình (chưa thuế) bao gồm toàn bộ KLXL hoàn thành của Công ty và nhà thầu phụ (đã thanh toán) từ khởi công đến thời điểm xác định giá vốn nhân với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lũy kế. Giá vốn thực hiện trong kỳ là tổng giá vốn đến thời điểm kỳ này trừ đi phần giá vốn đã thực hiện đến kỳ trước.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản công nợ, tiền mặt có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 Chi phí đi vay (Tiếp)

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Hàng hóa bán ra của Công ty chủ yếu chịu thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	90.944.374	29.215.362
Tiền gửi ngân hàng	13.971.009.452	259.245.077
Tổng cộng	14.061.953.826	288.460.439

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	14.445.069.324	27.304.192.423
- Công ty cổ phần ĐS Quảng Bình	1.043.957.608	3.992.521.268
- Công ty cổ phần ĐS Nghệ Tĩnh	5.484.111.756	10.298.819.206
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa	1.214.312.660	6.728.979.418
- Công ty cổ phần ĐS Thanh Hóa - XN xây lắp CT G	820.000.000	1.565.891.031
- Công ty cổ phần ĐS Nghĩa Bình	2.801.145.644	1.043.548.044
- Công ty cổ phần ĐS Hà Ninh	1.200.194.165	1.727.992.465
- Công ty cổ phần ĐS Bình Trị Thiên	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.881.347.491	1.946.440.991
Tổng cộng	14.445.069.324	27.304.192.423

6. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu khác	290.272.500	131.572.900
Tổng cộng	290.272.500	131.572.900

7. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.912.230.664	3.562.686.264
Công cụ dụng cụ	8.862.400	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.911.193.860	6.780.162.094
Thành phẩm tồn kho	15.536.560.995	15.246.545.918
Tổng cộng	35.368.847.919	25.589.394.276

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2023	9.106.365.180	19.490.965.582	3.821.290.701	39.909.091	32.458.530.554
- Tăng do mua mới	246.000.000	246.000.000			246.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	303.033.700	303.033.700			303.033.700
Tại ngày 30/6/2023	9.106.365.180	19.433.931.882	3.821.290.701	39.909.091	32.401.496.854
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2023	4.304.291.683	17.494.423.582	3.231.168.688	39.909.091	25.069.785.044
- Trích KH trong năm	261.337.460	757.657.873	77.131.250		1.096.126.583
- Thanh lý, nhượng bán	296.224.498	296.224.498			296.224.498
Tại ngày 30/6/2023	4.565.629.143	17.955.856.957	3.308.299.938	39.909.091	25.869.687.129
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2023	4.802.073.497	1.996.542.000	590.122.013	-	7.388.745.510
Tại ngày 30/6/2023	4.540.736.037	1.478.074.925	512.990.763	-	6.531.809.725

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	10.446.333	9.639.917
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	10.446.333	9.639.917
Dài hạn	490.929.415	589.115.297
Quyền khai thác	490.929.415	589.115.297
Tổng cộng	501.375.748	598.755.214

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng		177.517.359
Thuế thu nhập doanh nghiệp	342.078.516	1.437.812.274
Thuế tài nguyên	222.838.600	306.483.929
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		390.622.800
Thuế TNCN	124.821.236	39.821.236
Thuế khác	9.765.559	
Các loại phí, lệ phí khác	72.741.680	107.699.436
Tổng cộng	772.245.591	2.459.957.034

11. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	42.129.020	80.049.171
Bảo hiểm xã hội	118.815.513	102.419.834
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.160.424.503	1.690.923.506
Tổng cộng	2.321.369.036	1.873.392.511

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 01/01/2023
	VND	VND
Vay dài hạn	-	-
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam- CN Hoàng Mai	-	-
Tổng cộng	-	-

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 56.124.440.000 đồng. Tình hình các thành viên góp vốn và số vốn đã góp đến ngày 30/6/2023 cụ thể như sau:

Thành viên góp vốn	Tại ngày 30/6/2023		Tại ngày 01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Công ty CP TCT	33.500.000.000	59,69%	33.500.000.000	59,69%
Công trình đường sắt				
Các cổ đông khác	22.624.440.000	40,31%	22.624.440.000	40,31%
Tổng cộng:	56.124.440.000	100,00%	56.124.440.000	100,00%

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)**13.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2022	38.124.440.000				38.124.440.000
- Tăng vốn trong năm trước	18.000.000.000				18.000.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần		9.213.000.000			9.213.000.000
- Lãi trong năm trước				12.173.631.773	12.173.631.773
Tại ngày 31/12/2022	56.124.440.000	9.213.000.000	-	12.173.631.773	77.511.071.773
Tại ngày 01/01/2023	56.124.440.000	9.213.000.000	-	12.173.631.773	77.511.071.773
- Lãi trong năm nay				1.368.314.064	1.368.314.064
- Phân phối lợi nhuận				(6.451.966.199)	(6.451.966.199)
- Giảm khác				-	-

14. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	14.198.143.786	15.293.033.653
Trong đó:		
Doanh thu xây lắp	1.466.451.818	3.107.658.333
Doanh thu sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	12.731.691.968	12.185.375.320
Tổng cộng	14.198.143.786	15.293.033.653

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xây lắp	644.161.489	2.234.666.665
Giá vốn sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	9.876.749.907	9.241.963.467
Tổng cộng	10.520.911.396	11.476.630.132

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	288.409	1.467.213
Tổng cộng	288.409	1.467.213

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay		
Tổng cộng	-	-

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.272.799.816	797.624.031
Chi phí vật liệu quản lý	9.432.000	94.298.909
Chi phí đồ dùng văn phòng	17.214.000	28.468.345
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	208.014.882	217.889.552
Thuế và các khoản lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	377.491.095	1.172.352.012
Chi phí khác bằng tiền	133.873.316	167.839.854
Tổng cộng	2.021.825.109	2.481.472.703

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	18.000.000	
Thu nhập khác	40.909.092	1.286.727.920
Tổng cộng	58.909.092	1.286.727.920

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí khác	6.809.202	31.855.730
Tổng cộng	6.809.202	31.855.730

21. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	1.710.392.580	2.591.270.221
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		2.000.000
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
- Cộng: Các khoản chi không được khấu trừ		2.000.000
Thu nhập chịu thuế	1.710.392.580	2.593.270.221
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN điều chỉnh năm trước		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	342.078.516	518.654.044

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý 2 năm 2022 kết thúc ngày 31/6/2022 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của công ty đã được kiểm toán.

Nghệ An, ngày 14 tháng 7 năm 2023

LẬP BIỂU



Nguyễn Trọng Thành

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh